

Bản án số: 05/2024/DS-ST

Ngày: 25-4-2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản;
tranh chấp về thực hiện công việc không
có uỷ quyền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đức Huấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Dũng.

2. Ông Hoàng Văn Ngọc.

- *Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh H.*

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, tỉnh H tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.*

Ngày 25/4/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 74/2023/TLST-DS ngày 17/11/2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; tranh chấp về thực hiện công việc không có uỷ quyền*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-DS ngày 29/3/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976.*

- *Bị đơn: Ông Phạm Công Đ1, sinh năm 1968 và bà Đinh Thị H1, sinh năm 1983.*

Người đại diện theo uỷ quyền của bà H1: Ông Phạm Công Đ1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Văn T2, sinh năm 1972.*

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T2: Bà Nguyễn Thị T1.

Các đương sự đều có địa chỉ tại: Khu 7, phường P, thị xã K, tỉnh H.

Có mặt bà T1; vắng mặt ông Đ1, bà H1 và ông T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn-bà Nguyễn Thị T1 và là người đại diện theo uỷ quyền của ông Trương Văn T2 trình bày:

Bà có quan hệ là vợ của ông Trương Văn T2. Ông T2 và bà Nguyễn Thị Yên có quan hệ là anh em con bá, con dì. Ông Phạm Công Đ1 và bà Yên trước đây là vợ chồng nhưng do mâu thuẫn nên đã giải quyết ly hôn vào khoảng năm

2004. Sau khi ly hôn bà Yên, ông Đ1 kết hôn với bà Đinh Thị H1 và chung sống với nhau tại Khu 7, phường P, thị xã K, tỉnh H.

Trước đây vợ chồng bà, ông Trương Văn B1 và ông Đ1 cùng nhau góp vốn để làm bãi sắt tại Khu 7, phường P, thị xã K. Tổng số tiền vợ chồng bà đầu tư vào bãi sắt là 90.000.000đ. Các bên cùng nhau kinh doanh được khoảng 01 năm thì vợ chồng bà rút vốn để kinh doanh lĩnh vực khác. Khi đó, vợ chồng bà và ông Đ1 thống nhất ông Đ1 sẽ lấy lại phần góp vốn của vợ chồng bà và sẽ có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền đã đầu tư vào bãi sắt là 90.000.000đ (ông Đ1 chưa thanh toán); tiếp sau đó, ông Đ1 có vay của vợ chồng bà số tiền 100.000.000đ để rút xe ô tô đã cầm thế chấp. Hai bên có lập văn bản chốt nợ số tiền 190.000.000đ và ông Đ1 cam kết sẽ trả khoản nợ này với lãi suất 2,0%/tháng trong thời hạn 01 năm cả gốc và lãi. Trường hợp ông Đ1, bà H1 không trả được nợ thì sẽ làm văn bản chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà thửa đất ruộng mà ông Đ1, bà H1 đang ở. Do ông Đ1, bà H1 không trả được nợ theo thỏa thuận nên vào ngày 17/6/2010, hai bên thống nhất lập “Giấy chuyển nhượng nhà đất ruộng”. Theo đó, ông Đ1, bà H1 chuyển nhượng lại 400m² đất tại Khu 7, phường P, thị xã K cho vợ chồng bà. Mặc dù, trong giấy chuyển nhượng ông Đ1 ghi số tiền bán đất là 300.000.000đ nhưng thực tế không phải như vậy, số tiền bán đất là số nợ gốc 190.000.000đ và nợ lãi mà ông Đ1 không thanh toán cho vợ chồng bà trong thời hạn 01 năm (từ ngày chốt nợ). Văn bản chuyển nhượng này đã được UBND thị trấn P xác nhận và thay đổi thông tin chủ sử dụng đất từ vợ chồng ông Đ1 sang vợ chồng bà. Vợ chồng bà đã nộp thuế đất đối với thửa đất này từ đó đến nay.

Ngoài ra, vào năm 2011, do ông Đ1 khó khăn về kinh tế nên có đặt vấn đề hỏi vay tiền của chồng bà. Đến ngày 28/01/2013, do ông Đ1 không thanh toán trả nợ cho vợ chồng bà nên hai bên có lập “Giấy biên nhận vay tiền” với nội dung ông Đ1 có vay của vợ chồng bà số tiền 150.000.000đ. Giấy biên nhận này do bà là người viết, ông Đ1 là người ký vào mục người vay tiền, còn ông T2 là người ký vào mục người làm chứng.

Từ sau khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất thì ông Đ1, bà H1 không trả bất kỳ khoản tiền nào liên quan đến số tiền bán đất. Ông Đ1, bà H1 có một số lần trả nợ là trả nợ của khoản vay mà hai bên đã chốt nợ vào năm 2013. Năm 2020 hai bên đã chốt nợ của khoản vay này là 200.000.000đ. Bà xác định việc vay nợ số tiền 190.000.000đ và thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Đ1 và vợ chồng bà là hoàn toàn đúng và tự nguyện nên bà yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên và buộc ông Đ1, bà H1 phải trả lại thửa đất nêu trên cho vợ chồng bà. Trường hợp ông Đ1, bà H1 trả cho vợ chồng bà số nợ gốc 190.000.000đ và

nợ lãi phát sinh từ năm 2008 theo lãi suất quá hạn của ngân hàng đến thời điểm hiện nay và các khoản thuế đất mà vợ chồng bà đã nộp từ năm 2010 thì bà đồng ý và không tranh chấp nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn giao nộp cho Tòa án "Giấy vay tiền" đề ngày 23/4/2020. Bà thừa nhận đây là văn bản chốt nợ đối với khoản vay 190.000.000đ mà hai bên đã chốt nợ vào năm 2010. Bà xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án buộc ông Đ1, bà H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 200.000.000đ nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo "Giấy vay tiền" mà hai bên đã chốt nợ và phải thanh toán tiền thuế đất mà bà đã nộp cho thửa đất của ông Đ1, bà H1 từ năm 2011 đến nay (13 năm).

Theo Bản trình bày ý kiến, lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bị đơn-ông Đ1 và là người đại diện theo uỷ quyền của bà H1 trình bày:

Ông xác định mối quan hệ giữa hai bên như bà T1 đã trình bày. Giữa ông và vợ chồng bà T1, ông T2 không có quan hệ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nhau mà chỉ có quan hệ cho nhau vay tiền. Cụ thể: Do có mối quan hệ họ hàng cũ, quen biết và chơi với nhau nên vào khoảng năm 2009 ông có nhiều lần vay tiền của bà T1 để làm ăn. Vào năm 2010, do làm ăn bị thua lỗ nên ông không trả được số tiền vay, bà T1 gọi ông sang nhà, hai bên thống nhất chốt nợ gốc + lãi với số tiền 190.000.000đ. Bà T1 đã yêu cầu và ông đã viết 01 giấy vay nợ với số tiền 190.000.000đ và 01 Giấy chuyển nhượng nhà đất ruộng để làm tin. Sau khi viết xong Giấy chuyển nhượng thì ông cầm về cho bà H1 ký nhưng thực chất bà H1 không biết gì về nội dung này. Thửa đất ruộng có nguồn gốc do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn Tiến và ông Vũ Huy Giáp. Trước đây ông là người nộp thuế đất nhưng từ sau khi viết giấy bán đất theo yêu cầu của bà T1 thì bà T1 tự ý đề nghị Trưởng thôn để bà T1 nộp thuế đất. Vợ chồng ông biết sự việc này nhưng không can thiệp. Thực tế thì bà T1 là người nộp thuế đất từ năm 2010 đến nay. Đây là thửa đất ruộng và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, vào năm 2011, do khó khăn về kinh tế, ông đặt vấn đề hỏi vay của ông T2 số tiền 100.000.000đ. Ông T2 cho ông vay làm hai lần, mỗi lần 50.000.000đ, hai bên tin tưởng nhau nên không lập văn bản. Sau này ông T2 cũng bị vỡ nợ liên quan đến kinh doanh đa cấp, do sợ bà T1 biết nên ông T2 có đặt vấn đề nhờ ông nhận vay thêm 50.000.000đ nên ông đã viết giấy nhận nợ số tiền 150.000.000đ. Sau khi vay tiền, ông đã nhiều lần trả gốc và lãi cho bà T1 (*nộp bản kê khai kèm theo*).

Tháng 6 năm 2020, bà T1 gọi ông sang nhà để hai bên chốt nợ. Sau khi đối chiếu việc trả nợ hai bên thống nhất chốt số tiền ông còn nợ bà T1, ông T2 là 200.000.000đ. Trong số tiền này có cả số tiền 50.000.000đ ông nhận giúp ông

T2 vào năm 2013. Từ sau khi chót nợ, ông đã trả cho bà T1 06 lần với tổng số tiền hơn 30.000.000đ. Nay ông xác định không bán thửa đất trên của vợ chồng ông cho bà T1, ông T2 mà chỉ lập giấy bán đất để làm tin. Ông yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu vì nó không có thật. Do không có hậu quả nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu. Ông đồng ý trả dần số tiền đã chót nợ vào năm 2020 sau đi trừ đi 50.000.000đ ông nhận cho ông T2 và số tiền hơn 30.000.000đ ông đã trả.

Theo Biên bản ghi lời khai ngày 22/12/2023, bị đơn-bà Đinh Thị H1 trình bày:

Bà kết hôn với ông Phạm Công Đ1 vào năm 2004. Ông Đ1 trước đây kết hôn với bà Nguyễn Thị Yên nhưng đã giải quyết ly hôn nhau vào năm 2004. Ông Trương Văn T2 và bà Nguyễn Thị Yên có quan hệ là anh em con bá, con dì. Giữa vợ chồng bà và vợ chồng bà T1, ông T2 không có quan hệ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nhau mà chỉ có quan hệ cho nhau vay tiền. Về quan hệ vay tiền, chót nợ và viết giấy bán đất như ông Đ1 đã trình bày. Trước đây ông Đ1 là người nộp thuế đất. Sau khi ông Đ1 viết giấy bán đất theo yêu cầu của bà T1 thì bà T1 là người nộp thuế đất từ năm 2010 đến nay. Nay bà T1 yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà phải trả lại thửa đất nêu trên, bà xác định vợ chồng bà không bán đất cho bà T1, ông T2 mà chỉ lập giấy bán đất để làm tin. Bà xác định vợ chồng bà có hai lần vay tiền của bà T1 và đã chót nợ là 190.000.000đ (khoảng năm 2010) và 150.000.000đ (vào năm 2013). Tuy nhiên, trong số tiền vay, chót nợ 150.000.000đ (năm 2013) ông Đ1 đã nhận hộ ông T2 50.000.000đ, thực tế chỉ vay 100.000.000đ. Sau khi chót nợ, vợ chồng bà đã nhiều lần trả nợ cho bà T1 và hai bên đã chót nợ với nhau vào năm 2020. Nay quan điểm của bà là đồng ý trả dần số tiền vay sau khi trừ đi số tiền 247.740.000đ vợ chồng bà đã trả. Bà yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu vì nó không có thật. Do không có hậu quả nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu. Do điều kiện công việc bận nên bà xin được ủy quyền cho ông Đ1 thay mặt bà giải quyết vụ án tại Tòa án.

Theo Biên bản ghi lời khai ngày 05/01/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-ông Trương Văn T2 trình bày:

Ông xác định mối quan hệ gia đình và quan hệ vay nợ giữa hai bên như bà T1 trình bày là đúng. Ngoài số tiền 190.000.000đ hai bên chót nợ vào năm 2008 thì vào năm 2011, do ông Đ1 khó khăn về kinh tế nên có đặt vấn đề hỏi vay tiền của ông. Ông đã vay nhiều lần của anh em họ hàng để cho ông Đ1 vay với tổng số tiền 150.000.000đ. Khi vay do là anh em tin tưởng nhau nên không lập văn

bản. Đến ngày 28/01/2013, do ông Đ1 không thanh toán trả nợ được nên hai bên có lập giấy biên nhận vay tiền với nội dung ông Đ1 có vay của vợ chồng ông số tiền 150.000.000đ. Giấy biên nhận này do vợ ông là người viết, ông Đ1 là người ký vào mục người vay tiền, còn ông là người ký vào mục người làm chứng. Ông xác định không có việc ông nhờ ông Đ1 nhận thay 50.000.000đ với bà T1. Bản thân ông ngoài việc vay giúp ông Đ1 thì còn phải trả nợ lãi giúp ông Đ1. Nay ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T1, đề nghị Tòa án buộc ông Đ1, bà H1 phải trả lại thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông. Trường hợp giao dịch chuyển nhượng đất giữa hai bên mà vô hiệu thì ông đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Tại phiên tòa:

- *Nguyên đơn-bà Nguyễn Thị T1 và là người đại diện theo uỷ quyền của ông Trương Văn T2 trình bày:* Bà xác định vợ chồng bà đã nhiều lần cho vợ chồng ông Đ1, bà H1 vay tiền và hai bên đã 02 lần chốt nợ với nhau, cụ thể: Năm 2010 chốt nợ số tiền 190.000.000đ, khi chốt nợ bà yêu cầu ông Đ1, bà H1 viết Giấy bán đất để làm tin; năm 2013 chốt nợ số tiền 150.000.000đ và lãi suất theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Quỹ tín dụng nhân dân P. Việc ông Đ1, bà H1 xác định khi chốt nợ vào năm 2013 ông Đ1 có nhận giúp ông T2 số tiền 50.000.000đ là không có căn cứ; từ năm 2014 đến năm 2020 ông Đ1 đã nhiều lần thanh toán trả bà, tổng số tiền đã trả là 247.740.000đ, theo bảng kê danh sách trả nợ mà ông Đ1 đã kê khai là đúng. Đây là số tiền ông Đ1 trả cho khoản nợ gốc+lãi của khoản vay 150.000.000đ vào năm 2013. Tính theo lãi suất mà hai bên đã thoả thuận thì tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi ông Đ1 phải trả cho bà từ thời điểm chốt nợ đến năm 2020 là khoảng 350.000.000đ. Mặc dù ông Đ1 mới trả được 247.740.000đ nhưng bà coi như ông Đ1 đã thanh toán xong khoản vay này và không yêu cầu Toà án giải quyết; ngày 23/4/2020 bà và ông Đ1 cùng nhau lập "Giấy vay tiền" với nội dung ông Đ1 vay của bà số tiền 200.000.000đ và sẽ có trách nhiệm trả trong thời hạn 02 năm. Việc hai bên lập giấy vay tiền này là chốt khoản vay nợ số tiền 190.000.000đ vào năm 2010 vì trong đó có nội dung liên quan đến viết giấy bán đất; không liên quan gì đến khoản nợ 150.000.000đ mà hai bên đã chốt vào năm 2013. Nay bà giữ nguyên quan điểm theo Đơn đề nghị thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 18/3/2024, yêu cầu Toà án buộc vợ chồng ông Đ1, bà H1 phải có nghĩa vụ trả bà số tiền nợ gốc + nợ lãi phát sinh theo "Giấy vay tiền" mà hai bên đã chốt nợ vào ngày 23/4/2020; do không thể cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện bà đã nộp thuế đất năm 2011 cho thửa đất của ông Đ1 nên bà chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông Đ1, bà H1 phải hoàn trả tiền thuế đất mà vợ chồng bà đã nộp từ năm 2012 đến năm 2023 với tổng số tiền là 2.820.000đ.

- Bị đơn ông Phạm Công Đ1 và là người đại diện theo uỷ quyền của bà Đinh Thị H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nhất trí với nội dung thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý yêu cầu về lãi.

- Đại diện VKSND thị xã K phát biểu ý kiến, xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên họp.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 244, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1. Buộc ông Phạm Công Đ1 và bà Đinh Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T1, ông Trương Văn T2 số tiền 164.210.000đ (nợ gốc) và nợ lãi tính từ ngày 23/4/2022 đến ngày xét xử là 32.933.226đ. Ông Đ1, bà H1 phải trả bà T1, ông T2 số tiền thuế đất đã đóng là 2.820.000đ. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Phạm Công Đ1, bà Đinh Thị H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; về án phí: Ông Phạm Công Đ1, bà Đinh Thị H1 phải chịu 9.998.161đ án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị T1 phải nộp 1.789.500đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, được trừ đi 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng.

[1.1]. *Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Tại Đơn khởi kiện đề ngày 10/10/2023, người khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Đ1, bà H1 phải trả lại 400m², thuộc thửa đất số 78, tờ bìa 92; địa chỉ: Khu 7, phường P, thị xã K, tỉnh H, theo Giấy chuyển nhượng nhà đất ruộng. Ngày 18/3/2024, người khởi kiện thay đổi yêu cầu khởi kiện là buộc bị đơn phải trả số tiền 200.000.000đ nợ gốc và nợ lãi theo quy định của pháp luật, theo "Giấy vay tiền" ngày 23/4/2020 mà hai bên đã chốt nợ và phải trả tiền thuế đất mà nguyên đơn đã nộp thay bị đơn từ năm 2012 đến năm 2023. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (25/3/2024) nên được chấp nhận.

[1.2]. *Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên toà:* Ông Phạm Công Đ1 và bà Đinh Thị H1 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Trương

Văn T2 vắng mặt nhưng có mặt người đại diện. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt ông Đ1, bà H1 và ông T2.

[2]. Về nội dung tranh chấp.

[2.1]. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều thừa nhận: Vợ chồng ông Đ1, bà H1 có vay tiền của vợ chồng bà T1, ông T2 số tiền 190.000.000đ, hai bên đã viết "Giấy vay tiền mặt" vào ngày 17/6/2010; vào năm 2011, ông Đ1 tiếp tục vay tiền của bà T1, ông T2. Do không trả được nợ nên vào ngày 28/01/2013, ông Đ1, bà T1 có lập "Giấy biên nhận vay tiền" với số tiền 150.000.000đ; vào ngày 23/4/2020, bà T1 và ông Đ1 đã cùng nhau lập "Giấy vay tiền" với số tiền là 200.000.000đ; từ năm 2014 đến ngày 26/6/2022, ông Đ1 đã thanh toán trả nợ cho bà T1, ông T2 tổng số tiền 247.740.000đ; bà T1, ông T2 là người nộp thuế đối với thửa đất của ông Đ1, bà H1 từ khi có văn bản chuyển nhượng cho đến nay. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2.2]. Đối với việc chốt nợ bằng "Giấy biên nhận vay tiền" lập ngày 28/01/2013, với nội dung ông Đ1 vay của bà T1 số tiền 150.000.000đ, quan điểm của ông Đ1 cho rằng thực tế ông chỉ vay của ông T2 số tiền 100.000.000đ vào năm 2011, còn lại 50.000.000đ là ông Đ1 nhận giúp ông T2 vì ông T2 sợ bà T1 biết việc làm ăn thua lỗ. Ngoài lời khai của mình, ông Đ1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Phía bà T1, ông T2 đều xác định số tiền cho ông Đ1 vay vào năm 2011 là 150.000.000đ. Căn cứ vào nội dung "Giấy biên nhận vay tiền" mà hai bên đã lập với nhau, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định số tiền mà ông Đ1 đã vay và chốt nợ với bà T1 vào ngày 28/01/2013 là 150.000.000đ.

[2.3]. Quá trình trả nợ từ năm 2014 đến ngày 26/6/2022, ông Đ1 đã trả cho bà T1, ông T2 tổng số tiền 247.740.000đ. Theo ông Đ1 xác định đây là số tiền ông thanh toán cho cả hai khoản vay nợ năm 2010 và năm 2013. Năm 2020, sau khi đối chiếu việc trả nợ, ông Đ1 và bà T1 đã chốt cả hai khoản nợ bằng "Giấy vay tiền" với số tiền vay là 200.000.000đ; còn bà T1 xác định tổng số tiền 247.740.000đ mà ông Đ1 đã thanh toán là trả cho khoản nợ gốc và lãi phát sinh của khoản vay 150.000.000đ vào năm 2013. Mặc dù số tiền thanh toán chưa đủ gốc+lãi theo thỏa thuận nhưng bà T1 coi như ông Đ1 đã trả xong và không yêu cầu xem xét. Việc chốt nợ bằng "Giấy vay tiền" với số tiền vay là 200.000.000đ là chốt nợ cho khoản vay vào năm 2010 có viết giấy bán đất làm tin, không liên quan đến số tiền mà ông Đ1 đã thanh toán. Căn cứ nội dung "Giấy biên nhận vay tiền" được lập ngày 28/01/2013 giữa ông Đ1, bà T1 thì thấy đây là khoản vay có thỏa thuận về lãi suất, không xác định thời hạn trả, mức trả và cách thức trả gốc, lãi. Mức lãi suất cho vay hai bên thỏa thuận theo lãi suất của Quỹ tín dụng nhân dân P. Căn cứ Quyết định số 13/QĐLS-QTD ngày 24/12/2012 về việc điều chỉnh lãi suất tiền gửi, tiền vay của Quỹ tín dụng nhân dân P thì mức

lãi suất cho vay với khoản vay ngắn hạn là 15,60%/năm, cho khoản vay trung hạn là 16,20%/năm. Như vậy, nếu áp dụng mức lãi suất cho vay ngắn hạn (mức lãi suất thấp) thì ông Đ1 phải trả cho bà T1 tiền lãi là 1.950.000đ/tháng, tương ứng số tiền lãi tính đến ngày trả nợ cuối cùng, ngày 26/6/2022 là khoảng 220.350.000đ. Tổng cả gốc và lãi thì số tiền ông Đ1 phải trả cho bà T1 khoảng 370.350.000đ nhưng thực tế ông Đ1 mới thanh toán được số tiền 247.740.000đ; ông Đ1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc tất toán khoản vay 150.000.000đ. Mặc dù bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ 150.000.000đ mà hai bên đã chốt vào năm 2013 nhưng HĐXX phân tích để thấy rằng số tiền 247.740.000đ là tiền mà ông Đ1 đã trả (gốc+lãi) cho khoản nợ này, không liên quan đến khoản nợ 190.000.000đ năm 2010, sau đó hai bên đã chốt nợ vào năm 2020.

[2.4]. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Vào thời điểm năm 2008, bà T1, ông T2 có cho ông Đ1, bà H1 vay tiền và hai bên đã chốt nợ số tiền 190.000.000đ thông qua "Giấy biên nhận vay tiền mặt" vào ngày 17/6/2010. Khi chốt nợ, hai bên có lập "Giấy chuyển nhượng nhà đất ruộng" để làm tin nhưng thực chất không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên. Ngày 23/4/2020, bà T1 và ông Đ1 đã cùng nhau chốt nợ và lập "Giấy vay tiền" với số tiền vay là 200.000.000đ, cam kết trong 02 năm ông Đ1 sẽ trả toàn bộ khoản vay, trường hợp không trả được thì hai bên thỏa thuận bán đất để trả nợ cho bà T1. Xét "Giấy vay tiền" được hai bên lập ngày 23/4/2020, HĐXX thấy: Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn (02 năm), không thỏa thuận về lãi. Các bên tham gia hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng, nội dung và mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Đến thời hạn trả nợ theo thỏa thuận (ngày 23/4/2022), ông Đ1 không thực hiện, bà T1 yêu cầu ông Đ1 phải trả nợ gốc và nợ lãi với mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào các điều: 280, 463, 466; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do ông Đ1 chậm trả số tiền 200.000.000đ nên phải chịu tiền lãi, với mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 23/4/2022 đến ngày 25/4/2024.

[2.5]. Xét yêu cầu của bà T1 về việc buộc ông Đ1, bà H1 phải thanh toán tiền thuế đất mà bà đã nộp thay từ năm 2012 đến năm 2023 cho thửa đất của ông Đ1, bà H1, số tiền 2.820.000đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Đ1, bà H1 là người có nghĩa vụ nộp thuế đất đối với thửa đất đang quản lý, sử dụng. Ông Đ1, bà H1 không uỷ quyền cho bà T1, ông T2 nộp thay. Bà T1, ông T2 tự nguyện thực hiện nghĩa vụ thay cho ông Đ1, bà H1; ông Đ1, bà H1 biết nhưng không phản đối. Như vậy, bà T1, ông T2 đã thực hiện công việc không có uỷ quyền của ông Đ1, bà H1. Căn cứ quy định tại các điều 574, 576 của Bộ luật Dân sự năm 2015, ông Đ1, bà H1 phải có nghĩa vụ thanh toán các chi phí hợp lý mà bà

T1, ông T2 đã bỏ ra để thực hiện công việc không có uỷ quyền này. Các chi phí hợp lý chính là số tiền mà bà T1, ông T2 đã nộp thuế. Căn cứ vào các Phiếu thu, tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc nộp thuế đối với thửa đất của ông Đ1, bà H1 từ năm 2012 đến năm 2023 mà nguyên đơn giao nộp thì tổng số tiền thuế bà T1, ông T2 đã nộp thay cho ông Đ1, bà H1 là 2.820.000đ. Nay bà T1 yêu cầu ông Đ1, bà H1 phải có nghĩa vụ trả lại số tiền này. Xét yêu cầu khởi kiện của bà T1 là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận.

[3]. Đối với yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn, phía ông Đ1, bà H1 có quan điểm xác định "Giấy chuyển nhượng nhà đất ruộng" mà ông Đ1 đã viết cho bà T1 vào năm 2010 là để làm tin vay tiền, thực chất không có việc chuyển nhượng và yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch chuyển nhượng vô hiệu, không yêu cầu giải quyết về hậu quả; sau này, nguyên đơn xác định ý kiến trình bày của bị đơn là đúng và đã thay đổi yêu cầu khởi kiện từ yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hiệu lực sang yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện công việc không có uỷ quyền. Phía bị đơn đồng ý với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cũng theo phân tích, đánh giá tại mục [2.4], Hội đồng xét xử xác định việc lập văn bản chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên nhằm mục đích làm tin cho quan hệ vay nợ giữa hai bên. Nay phía nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, bị đơn nhất trí, giao dịch dân sự này không có hậu quả. Do đó, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải hủy bỏ giao dịch này.

[4]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1, 2 Điều 228; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều: 280, 463, 466; Điều 574, khoản 1 Điều 576; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ tranh chấp: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1.

1.1. Buộc vợ chồng ông Phạm Công Đ1, bà Đinh Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T1, ông Trương Văn T2 số tiền (đã làm tròn) là 240.110.000đ (*Hai trăm bốn mươi triệu, một trăm mười nghìn đồng*). Trong đó: Nợ gốc là 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*); nợ lãi (đã làm tròn) là 40.110.000đ (*Bốn mươi triệu, một trăm mười nghìn đồng*).

1.2. Buộc vợ chồng ông Phạm Công Đ1, bà Đinh Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T1, ông Trương Văn T2 số tiền 2.820.000đ (Hai triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng) mà bà T1, ông T2 đã nộp thay ông Đ1, bà H1 tiền thuê đất từ năm 2012 đến năm 2023.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Buộc ông Phạm Công Đ1 và bà Đinh Thị H1 phải chịu 12.146.500đ (Mười hai triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại bà Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 00022222 ngày 10/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh H.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị T1, ông Trương Văn T2 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/4/2024). Ông Phạm Công Đ1, bà Đinh Thị Huệ (vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

Đặng Đức Huân